

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường mầm non Yên Nhân
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng Ngân sách Nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.468.629.270	15.468.629.270	-	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.468.629.270	15.468.629.270	-	-
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.468.629.270	15.468.629.270	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.984.608.270	13.984.608.270	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.484.021.000	1.484.021.000	0	
	- Nguồn 12	339.984.000	339.984.000	0	
	- Nguồn 15	495.537.000	495.537.000	0	
	- Nguồn 18	648.500.000	648.500.000	0	

Nguồn kinh phí lương năm 2025 chuyển sang năm 2026: 276.166.162 đồng

Yên Tử, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thị Thu Hương

Đơn vị: Trường mầm non Yên Nhân

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường mầm non Yên Nhân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.744.795.432	15.468.629.270	98	
1	Chi quản lý hành chính	0	-		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.744.795.432	15.468.629.270	98	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.260.774.432	13.984.608.270	98	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.484.021.000	1.484.021.000	100	
	- Nguồn 12	339.984.000	339.984.000	100	
	- Nguồn 15	495.537.000	495.537.000	100	
	- Nguồn 18	648.500.000	648.500.000	100	

Yên Trì, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thị Thu Hương

UBND XÃ YÊN TỪ
TRƯỜNG MẦM NON YÊN NHÂN

CÔNG KHAI
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Mục Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số tiền đã chi năm 2025	Số tiền năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026
A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		14.260.774.432	13.984.608.270	276.166.162
I. CHI LƯƠNG, PC VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		11.909.811.062	11.633.644.900	276.166.162
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		11.870.435.862	11.594.269.700	276.166.162
6000	Tiền lương	6.736.417.962	6.460.251.800	276.166.162
6001	Lương ngạch bậc	6.736.417.962	6.460.251.800	276.166.162
6050	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	77.567.400	77.567.400	0
6051	Tiền công và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên hợp đồng theo ND111/ND-CP	77.567.400	77.567.400	
6100	Chi phụ cấp lương	3.357.902.700	3.357.902.700	0
6101	Chức vụ	58.968.000	58.968.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	2.303.990.100	2.303.990.100	
6113	PC trách nhiệm kế toán	2.808.000	2.808.000	
6115	PC thâm niên nghề	992.136.600	992.136.600	
6300	Các khoản đóng góp	1.698.547.800	1.698.547.800	0
6301	Bảo hiểm xã hội	1.332.075.500	1.332.075.500	
6302	Bảo hiểm y tế	228.355.900	228.355.900	
6303	Kinh phí công đoàn	62.031.400	62.031.400	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	76.085.000	76.085.000	
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		39.375.200	39.375.200	0
7000	Chi nghiệp vụ, chuyên môn	39.375.200	39.375.200	0
7049	Chi khác (chi tiền công và đóng bảo hiểm cho giáo viên dạy thay giáo viên nghỉ hưu và giáo viên nghỉ thai sản tháng 9,10,11 và tháng 12 năm 2025.	39.375.200	39.375.200	
II. CHI HOẠT ĐỘNG		2.350.963.370	2.350.963.370	0
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		191.030.000	191.030.000	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	191.030.000	191.030.000	0
6449	Chi khác (chi bồi dưỡng trực trua)	191.030.000	191.030.000	

Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		2.111.727.370	2.111.727.370	0
6250	Phúc lợi tập thể	514.500.000	514.500.000	0
6299	Chi các ngày lễ tết năm 2025	514.500.000	514.500.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	86.786.000	86.786.000	0
6501	Tiền điện tháng 6,7,8,9 năm 2025	25.074.000	25.074.000	
6502	Tiền nước sạch năm 2025	61.712.000	61.712.000	
6550	Vật tư văn phòng	213.515.300	213.515.300	0
6551	Mua văn phòng phẩm (Giấy in, bìa màu.....)	18.915.300	18.915.300	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (bàn sơ chế thực phẩm; bàn soạn thực phẩm; bàn chặt thực phẩm; xe vận chuyển thực phẩm; tủ đựng chần, chiếu; bàn hoạt động góc; tủ đựng đồ dùng cá nhân...)	174.800.000	174.800.000	
6553	Khoán văn phòng phẩm	19.800.000	19.800.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.118.390	12.118.390	0
6605	Cước Internet	11.118.390	11.118.390	
6649	Phí gia hạn công thông tin điện tử và gia hạn chữ ký số đầu thầu.	1.000.000	1.000.000	
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000	0
6704	Khoán công tác phí kế toán	3.000.000	3.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	152.001.600	152.001.600	0
6757	Thuê lao động trong nước (Thuê trông coi bảo vệ trường và quét sân trường thuê phun thuốc muỗi)	152.001.600	152.001.600	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CTCTM	197.865.000	197.865.000	0
6949	Làm khu vui chơi trải nghiệm, khu phát triển vận động tại điểm trường khu Vĩnh Yên.	197.865.000	197.865.000	
6950	Mua sắm TS phục vụ CTCTM	487.250.000	487.250.000	0
6955	Lắp điều hòa 18000 BTU và 12000 BTU cho lớp và phòng hiệu bộ.	351.750.000	351.750.000	
6999	Máy giặt sấy Samsung Bespoke AI Inverter giặt 21 kg - sấy 12 kg: 03 cái x 25.600.000đ/cái; mua 02 nồi cháo công nghiệp....	135.500.000	135.500.000	
7000	Chi nghiệp vụ, chuyên môn	411.108.080	411.108.080	0
7001	Hàng hóa, vật tư phục vụ cho CM (mua cỏ nhân tạo, búp bê bé trai, gái, bảng quay hai mặt...)	64.502.000	64.502.000	
7049	Chi khác (Chi nước uống học sinh; trực trưa từ T1-T5; thẩm định giá mua hàng hóa, mua hồ sơ, sổ sách; kẹo khai giảng...)	346.606.080	346.606.080	

7050	Mua sắm tài sản vô hình	33.583.000	33.583.000	0
7053	Mua phần mềm và phí gia hạn phần mềm	33.583.000	33.583.000	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		48.206.000	48.206.000	0
7750	Chi khác	36.506.000	36.506.000	0
7756	Chi phí thẩm định giá mua sắm hàng hóa, trang thiết bị và chi thuê tư vấn gói thầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị phục vụ dạy và học.	3.456.000	3.456.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.750.000	3.750.000	
7799	Chi khác (mua chậu hoa, cây cảnh: hoa cúc..)	29.300.000	29.300.000	
7900	Chi cho các sự kiện lớn	11.700.000	11.700.000	0
7903	Mua cảnh đào, cây quất, đèn lồng, chong chóng trang trí Tết.	11.700.000	11.700.000	
B. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		1.484.021.000	1.484.021.000	0
I. Nguồn 12		339.984.000	339.984.000	0
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		22.516.000	22.516.000	0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	22.516.000	22.516.000	0
6157	Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo	3.000.000	3.000.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ cận nghèo và hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)	19.516.000	19.516.000	0
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.600.000	9.600.000	
	- Hỗ trợ phương tiện học tập, học bổng cho học sinh khuyết tật là con hộ nghèo học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.	9.916.000	9.916.000	
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa dịch vụ		241.000.000	241.000.000	0
6550	Vật tư văn phòng	58.270.000	58.270.000	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (thùng rác 03 ngăn; giá ú cốc 5 tầng; bộ bàn ghế cao su sơn màu..)	58.270.000	58.270.000	
6750	Chi phí thuê mướn	80.000.000	80.000.000	0
6757	Thuê LĐ trong nước	36.494.000	36.494.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	43.506.000	43.506.000	
6950	Mua sắm TS phục vụ CTCM	91.730.000	91.730.000	0
6999	Tài sản và thiết bị khác (tum hút khói; tủ sấy bát, loa kéo di động....)	91.730.000	91.730.000	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000	0

7053	Thanh toán phí gia hạn phần mềm (PM Quản lý tài sản, PM kế toán, PM Khoản thu)	11.000.000	11.000.000	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		76.468.000	76.468.000	0
7750	Chi khác	76.468.000	76.468.000	0
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	76.468.000	76.468.000	0
II. Nguồn 15		495.537.000	495.537.000	0
* Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		41.177.000	41.177.000	0
6100	Chi phụ cấp lương	41.177.000	41.177.000	0
6112	Phụ cấp ưu đãi dạy trẻ Khuyết tật K1-2025-20	41.177.000	41.177.000	0
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		6.920.000	6.920.000	0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	6.920.000	6.920.000	0
6157	Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo	1.800.000	1.800.000	0
6199	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo)	5.120.000	5.120.000	0
	- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.	5.120.000	5.120.000	0
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		447.440.000	447.440.000	0
7750	Chi khác	447.440.000	447.440.000	0
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ học kỳ 2 năm học 2023 - 2024.	447.440.000	447.440.000	0
III. Nguồn 18		648.500.000	648.500.000	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		648.500.000	648.500.000	
6200	Tiền thưởng	648.500.000	648.500.000	0
6201	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ - CP	648.500.000	648.500.000	0
Tổng cộng (A+B):		15.744.795.432	15.468.629.270	276.166.162
C. KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN (Nguồn 28)		25.188.000	25.188.000	
Tổng cộng (A+B+C):		15.769.983.432	15.493.817.270	276.166.162

Yên Từ, ngày 02 tháng 02 năm 2025

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hằng




Mai Thị Thu Hương